

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		25.859.179.947	24.518.930.030
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01.	1.325.454.822	5.950.553.234
1. Tiền	111		1.325.454.822	5.950.553.234
2. Tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02.	23.358.197.424	18.435.798.000
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		23.358.197.424	18.435.798.000
2. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03.	994.000.633	557.420
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		432.000	180.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		403.568.633	377.420
5. Các khoản phải thu khác	135		590.000.000	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04.	181.527.068	132.021.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181.527.068	132.021.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		2.529.184.248	2.425.220.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.720.672.824	602.403.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05.	326.991.097	323.177.717
- Nguyên giá	222		416.837.409	365.462.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.846.312)	(42.284.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06.	1.393.681.727	279.225.809
- Nguyên giá	228		1.502.000.000	320.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108.318.273)	(40.774.191)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		808.511.424	1.822.816.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.	620.891.424	1.531.075.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.08.	187.620.000	291.741.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.388.364.195	26.944.150.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.421.495.734	653.991.078
I. Nợ ngắn hạn	310		1.421.495.734	653.991.078
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.09.	1.057.057.037	-
3. Người mua trả trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	291.047.722	225.858.040
5. Phải trả người lao động	315		-	115.354.742
6. Chi phí phải trả	316	V.11.	51.073.320	216.673.195
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	12.529.025	56.203.267
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.788.630	39.901.834
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13.	26.966.868.461	26.290.159.324
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	66.503.058
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		133.006.116	66.503.058
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.833.862.345	1.157.153.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		28.388.364.195	26.944.150.402

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.02	24.833.050.000	10.324.970.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		24.833.050.000	10.152.970.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	172.000.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	20		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30		50.447.301.721	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		50.447.301.721	720.932.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.16	244.787.096.400	148.407.400.000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		244.787.096.400	148.407.400.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51		5.900.000	377.420

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.01.	5.056.832.341	527.945.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		5.056.832.341	527.945.983
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		308.000.000	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		4.748.832.341	527.945.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03.	6.078.471.545	17.423.740.549
7. Chi phí tài chính	22	V.04.	2.989.624.274	4.487.005.001
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.05.	6.624.580.063	4.131.873.245
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.213.099.549	9.332.808.286
10. Thu nhập khác	31	V.06.	555.495.876	75.250.354
11. Chi phí khác	32	V.07.	883.434.152	86.686.630
12. Lợi nhuận khác	40		(327.938.276)	(11.436.276)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		885.161.273	9.321.372.010
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08.	199.565.340	825.013.266
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		685.595.933	8.496.358.744
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	3.399

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.181.641.128	527.568.563
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.098.480.215)	(2.546.319.731)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.276.147.205)	(1.839.739.563)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(245.250.372)	(625.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	145.704.356	6.798.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(746.450.686)	(332.042.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.038.982.994)	(4.808.735.638)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(256.000.000)	(1.918.837.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	336.542.421	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.852.675.000)	(99.160.633.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.174.403.400	110.527.370.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.613.761	278.724.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.586.115.418)	9.726.623.985
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.625.098.412)	4.917.888.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.950.553.234	1.032.664.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.325.454.822	5.950.553.234

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	66.503.058	66.503.058	-	-	66.503.058	66.503.058	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	66.503.058	66.503.058	-	66.503.058	-	66.503.058	133.006.116
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(7.166.297.586)	1.157.153.208	8.496.358.744	(172.907.950)	685.595.933	(8.886.796)	1.157.153.208	1.833.862.345
Cộng	17.833.702.414	26.290.159.324	8.629.364.860	(172.907.950)	752.098.991	57.616.262	26.290.159.324	26.966.868.461

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh** : + Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
+ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tổng số nhân viên** : 17 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02 người
- Nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán : 10 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán đăng ký hoạt động tại ngày 31/12/2022 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Chức vụ	Bộ phận làm việc
1	Nguyễn Lê Đình Quang	001917/QLQ	12/08/2020	Tổng Giám đốc	Ban Giám đốc
2	Trần Văn Mẫn	001069/QLQ	21/01/2014	Giám đốc	Đầu tư
3	Quách Thị Hoà	003976/MGCK	07/04/2017	Nhân viên	Kiểm soát nội bộ
4	Trần Thị Thuý Chung	001032/QLQ	01/11/2013	Nhân viên	Kiểm soát nội bộ
5	Phan Văn Thắm	001867/QLQ	15/01/2020	Nhân viên	Phân tích đầu tư
6	Nguyễn Phúc Nguyên	001067/QLQ	14/01/2014	Phó Phòng	Phân tích đầu tư
7	Trần Thị Thu Tâm	000657/QLQ	25/05/2010	Nhân viên	Phân tích đầu tư
8	Phạm Anh Vũ	001552/QLQ	31/03/2017	Nhân viên	Phân tích đầu tư
9	Bùi Ngọc Ánh	002586/PTTC	03/12/2020	Phó Phòng	Quản lý danh mục
10	Nguyễn Ngọc Quỳnh	001618/QLQ	06/11/2017	Nhân viên	Phòng kế toán

II. KỶ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số **VI.1**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tiền mặt	132.845.028	66.464.433
b. Tiền gửi ngân hàng	1.192.609.794	5.884.088.801
+ NH TMCP ĐT và PT VN - CN NKKK	664.805.134	530.181.241
+ NH TMCP ĐT và PT VN - TK phong toả	-	886.031
+ NH TMCP Nam Á	74.459.918	-
+ CTCP Chứng khoán Bảo Minh	453.344.742	5.353.021.529
Cộng	<u>1.325.454.822</u>	<u>5.950.553.234</u>

02. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chứng khoán kinh doanh	23.358.197.424	18.435.798.000
+ Niêm yết	452.615.000	-
+ Chưa niêm yết - Upcom	22.905.582.424	18.435.798.000
b. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>23.358.197.424</u>	<u>18.435.798.000</u>

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chứng khoán kinh doanh (*)				
+ Niêm yết	452.615.000	452.615.000		-
+ Chưa niêm yết	22.905.582.424	56.400.060.000	51.930.275.576	18.435.798.000
b. Đầu tư ngắn hạn khác				
Cộng	<u>23.358.197.424</u>	<u>58.359.590.999</u>	<u>53.437.191.575</u>	<u>18.435.798.000</u>

(*) Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
I. Chứng khoán kinh doanh	2.483.305	23.358.197.424	1.032.497	18.435.798.000
- Cổ phiếu - Chứng khoán niêm yết				
DBD	11.500	452.615.000	-	-
- Cổ phiếu - Chứng khoán chưa niêm yết				
BMS	51	-	48	-
DCF	85.700	4.407.790.000	283.549	4.356.478.000
NAB	2.386.054	18.497.792.424	748.900	14.079.320.000
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-

Tổng cộng	2.483.305	23.358.197.424	1.032.497	18.435.798.000
------------------	------------------	-----------------------	------------------	-----------------------

03. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước người bán	432.000	180.000
+ TTLK Chứng khoán - tiền mua CK	-	180.000
+ Cty TNHH Dịch vụ Lộc Xanh	432.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	403.568.633	377.420
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	403.568.633	377.420
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh	-	377.420
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	403.568.633	-
Phải thu khác	590.000.000	-
+ Quỹ mở LHBF	40.000.000	-
+ Cty Cổ phần Thương Mại Sản Xuất Độc Lập	550.000.000	-
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	-	-
Cộng	994.000.633	557.420

04. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	181.527.068	132.021.376
Cộng	181.527.068	132.021.376

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	155.870.000	-	209.592.500	365.462.500
2. Số tăng trong năm				
- Mua sắm trong năm	-	119.090.909	-	119.090.909
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.716.000)	(67.716.000)
4. Số dư cuối năm	155.870.000	119.090.909	141.876.500	416.837.409
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	26.796.192	-	15.488.591	42.284.783
2. Khấu hao trong năm	31.173.984	426.849	29.503.896	61.104.729
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13.543.200)	(13.543.200)
4. Số dư cuối năm	57.970.176	426.849	31.449.287	89.846.312
Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	129.073.808	-	194.103.909	323.177.717
2. Tại ngày cuối năm	97.899.824	118.664.060	110.427.213	326.991.097

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	320.000.000	-	320.000.000
- Số tăng trong năm	250.000.000	932.000.000	1.182.000.000
. Mua sắm mới	250.000.000	932.000.000	1.182.000.000
. Tăng khác	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư cuối năm	570.000.000	932.000.000	1.502.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	40.774.191	-	40.774.191
- Khấu hao trong năm	64.537.630	3.006.452	67.544.082
. Khấu hao trong năm	64.537.630	3.006.452	67.544.082
. Tăng khác	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	105.311.821	3.006.452	108.318.273
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	279.225.809	-	279.225.809
- Tại ngày cuối năm	464.688.179	928.993.548	1.393.681.727

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào CPSX trong năm	Số đầu năm
Thiết bị văn phòng	264.367.506	14.102.000	340.736.920	591.002.426
Sửa chữa văn phòng	334.357.686		578.959.574	913.317.260
Dịch vụ công nghệ thông tin	7.800.000	10.800.000	3.000.000	-
Bộ phận thương hiệu	13.222.232		11.333.328	24.555.560
Sử dụng tên miền	1.144.000		1.056.000	2.200.000
Cộng	620.891.424	24.902.000	935.085.822	1.531.075.246

08. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn		
+ Tiền cọc thuê văn phòng	187.200.000	291.321.600
+ Khác	420.000	420.000
Cộng	<u>187.620.000</u>	<u>291.741.600</u>

09. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- CTCP Fincorp	932.000.000	-
- Cty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	57.037	-
- CTCP phần mềm Bravo	125.000.000	-
Cộng	<u>1.057.057.037</u>	<u>-</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	78.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	154.028.234	199.713.266
Thuế Thu nhập cá nhân	59.019.488	26.144.774
Cộng	<u>291.047.722</u>	<u>225.858.040</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả khác	51.073.320	216.673.195
Cộng	<u>51.073.320</u>	<u>216.673.195</u>

12. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	12.529.025	56.203.267
Cộng	<u>12.529.025</u>	<u>56.203.267</u>

13. Nguồn vốn chủ sở hữu:

a Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	-	-	(7.166.297.586)	17.833.702.414
Tăng vốn trong năm trước	-	-	66.503.058	66.503.058	8.496.358.744	8.629.364.860
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	8.496.358.744	8.496.358.744
- Tăng do trích từ lợi nhuận	-	-	66.503.058	66.503.058	-	133.006.116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(172.907.950)	(172.907.950)
- Giảm do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	(172.907.950)	(172.907.950)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	-	66.503.058	66.503.058	1.157.153.208	26.290.159.324
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	-	66.503.058	66.503.058	1.157.153.208	26.290.159.324
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	685.595.933	685.595.933
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	685.595.933	685.595.933
- Tăng do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(66.503.058)	66.503.058	(8.886.796)	(8.886.796)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(66.503.058)	66.503.058	(8.886.796)	(8.886.796)
Số dư cuối năm	25.000.000.000	-	-	133.006.116	1.833.862.345	26.966.868.461

Ghi chú: (*) theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính về việc huỷ trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
+ Số lượng cp đã phát hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Số lượng cp đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

c. Chi tiết nguồn vốn kinh doanh tại 31/12/2022:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp/ Tổng vốn điều lệ
- Cá nhân	2.500.000	25.000.000.000	100%
Tổng	2.500.000	25.000.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.276.832.341	527.945.983
Doanh thu khác	780.000.000	-
Cộng	5.056.832.341	527.945.983

02. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	308.000.000	-
Cộng	308.000.000	-

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	18.529.760	3.774.394
- Lãi đầu tư tài chính	6.059.941.785	17.145.016.155
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	274.950.000
Cộng	6.078.471.545	17.423.740.549

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.815.813.961	4.289.110.055
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(123.164.100)
- Chi phí tài chính khác	173.810.313	321.059.046
Cộng	2.989.624.274	4.487.005.001

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.855.651.475	2.297.338.822
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.471.496	396.213.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.648.811	87.402.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.107.335	621.425.658
Chi phí bằng tiền khác	1.481.700.946	729.492.995
Cộng	<u>6.624.580.063</u>	<u>4.131.873.245</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	310.895.786	75.250.354
Thu nhập liên quan hoạt động thu hộ Ngân hàng uỷ thác	242.100.097	-
Thu nhập khác	2.499.993	-
Cộng	<u>555.495.876</u>	<u>75.250.354</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	621.791.572	10.336.169
Chi phí liên quan hoạt động chi hộ ngân hàng uỷ thác	19.542.483	75.250.354
Chi phí khác	242.100.097	1.100.107
Cộng	<u>883.434.152</u>	<u>86.686.630</u>
	-	-

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	885.161.273	9.321.372.010
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận	112.665.425	(273.849.994)
- Các khoản điều chỉnh tăng	112.665.425	1.100.006
+ Chi phí không chứng từ, hoá đơn	93.122.942	-
+ Tiền chậm nộp thuế	19.542.483	1.100.006
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	274.950.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	274.950.000
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	4.922.455.687
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>997.826.698</u>	<u>4.125.066.329</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	199.565.340	825.013.266
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>199.565.340</u>	<u>825.013.266</u>

9. Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh:

9.1. Hoạt động quản lý quỹ

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	:	01	(*)
- Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	:	50.435.000.000	VND
- Số lượng Quỹ lập trong năm	:	01	
- Phí quản lý thu được trong năm	:	-	VND

Ghi chú (*):

Quỹ đầu tư trái phiếu Lighthouse được chào bán theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 304/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/09/2022 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 71/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2022, cụ thể:

- Chứng chỉ quỹ	:	Quỹ đầu tư trái phiếu Lighthouse
- Công ty quản lý quỹ	:	Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Lighthouse
- Tên viết tắt	:	LHBF
- Tên tiếng Anh	:	Lighthouse capital bond fund
- Ngân hàng giám sát	:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Vốn điều lệ quỹ	:	50.435.000.000 đồng
		Năm mươi tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng
- Số chứng chỉ quỹ	:	5.043.500 chứng chỉ.
- Mệnh giá chứng chỉ quỹ	:	10.000 (mười nghìn) đồng
- Loại quỹ đầu tư chứng khoán	:	Quỹ mở
- Thời hạn hoạt động quỹ	:	không xác định

9.2. Hoạt động nhận ủy thác đầu tư chứng khoán

- Tổng số hợp đồng đang thực hiện quản lý	:	01	Hợp đồng
- Tổng số vốn nhận ủy thác đang thực hiện quản lý	:	452.000.000.000	VND
- Phí quản lý thu được trong năm (nếu có)	:	4.276.832.341	VND
Trong đó: + Phí quản lý ủy thác đầu tư	:	4.276.832.341	VND
+ Thưởng (nếu có)	:	-	VND

Trong năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng Quản lý Danh mục đầu tư:

+ **Với công ty Cổ phần Artemis Investment:** hợp đồng số 02/2021/HĐUT/AI-LHC ngày 29/12/2021 với giá trị vốn ủy thác ghi trên hợp đồng là 452.000.000.000 VND. Tổng vốn đầu tư ủy thác thực hiện trong năm là 452.000.000 VND. Tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tài sản và khoản phải thu của Hợp đồng ủy thác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản		
Tiền gửi ngân hàng nhà đầu tư	8.363.331	720.932.569
Danh mục đầu tư	244.787.096.400	148.407.400.000
+ Cổ phiếu niêm yết	244.787.096.400	28.407.400.000
+ Các loại chứng khoán khác	-	120.000.000.000
Tổng tài sản	<u>244.795.459.731</u>	<u>297.535.732.569</u>

Tài sản và khoản phải thu của Hợp đồng uỷ thác (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ		
- Các khoản phải trả khác		
+ Trả phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng	5.900.000	377.420
Tổng nợ	<u>5.900.000</u>	<u>377.420</u>
Giá trị tài sản ròng nhà đầu tư	<u>244.789.559.731</u>	<u>297.535.355.149</u>

+ Với Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh: Hợp đồng số 01/2021/HĐUT/BMSC-OMC ngày 26/08/2021 giá trị vốn uỷ thác ghi trên hợp đồng là 150.000.000.000 VNĐ, Công ty đã tiến hành thanh lý hợp đồng Quản lý quỹ với công ty theo Biên bản thanh lý số 01/2022/TLHĐ/BMS-LHC tại ngày 25/8/2022.

9.3. Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán : không phát sinh

9.4. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ : Không phát sinh

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
10.1. Bố trí cơ cấu tài sản:"		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	8,91%	9,00%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	91,09%	91,00%
10.2. Tỷ suất sinh lợi:"		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	13,56%	1609,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	2,54%	32,32%
10.3. Tình hình tài chính:"		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	5,01%	2,43%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	1736,46%	3728,85%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	6,38%	2,29%

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan bao gồm:

- Các thành viên của Hội đồng quản trị,
- Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc,
- Các thành viên của Ban Kiểm soát nội bộ, Ban kiểm toán nội bộ
- Các bên liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập từ tiền lương của các thành viên chủ chốt trong năm 2022: **938.062.858**

Trong đó:

- Ông	Nguyễn Lê Đình Quang	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	603.695.000
- Bà	Hà Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	159.155.000
- Bà	Trần Thị Thủy Chung	Ban kiểm soát nội bộ	109.636.629
- Bà	Quách Thị Hòa	Ban kiểm soát nội bộ	65.576.229

Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, phát sinh nghiệp vụ chuyên với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Ông Nguyễn Công Hiệp Thành viên HĐQT	Phí thẩm định dự án.	308.000.000

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang